



Original Article

Reviews and Proposals to Supplement and Complete the Party's Guidelines and the Government's Policies and Laws on Ethnic Minority Migration

Nguyen Dinh Tan*

Ho Chi Minh National Academy of Politics, 135 Nguyen Phong Sac, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 11 March 2020

Revised 19 March 2020; Accepted 25 March 2020

Abstract: The Vietnam's Party and Government have issued many guidelines, policies, and laws on the migration of ethnic minorities. These guidelines and views of the Party as well as the Government's policies and laws are truly accurate and have been perfected over time. However, they still had a certain limitation in the period before 1990. Policies on destinations and household registration have affected the prevention of migration, including ethnic minority migration. Access to the "rights" of the people thus has not been recognized and properly addressed. On the basis of the research results of the project "Migration of ethnic minorities: Issues and solutions", the author discussed the approach on "rights" and some remarks about migration in general and migration of ethnic minorities in particular as well as proposed some policies on the migration of ethnic minorities in the future. It is hopeful that the author's recommendations and proposals will be researched and referenced by the Party, the Government and authorities..

Keywords: Guidelines, Party, Government's policies and law, ethnic minorities.

* Corresponding author.

E-mail address: nguyenanhtanxhh@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4224>



Đánh giá và đề xuất bổ sung, hoàn thiện chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về vấn đề di dân của các dân tộc thiểu số

Nguyễn Đình Tấn*

Học viện CTQG Hồ Chí Minh, 135 Nguyễn Phong Sắc, Nghĩa Tân, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 11 tháng 3 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 19 tháng 3 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tóm tắt: Đảng, Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, đường lối, và chính sách, pháp luật về di dân các dân tộc thiểu số (DTTS). Những chủ trương, quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước nhìn chung là đúng đắn và có sự hoàn thiện theo thời gian. Tuy nhiên, giai đoạn từ năm 1990 về trước còn có những hạn chế nhất định. Các chính sách về nơi cư trú đến và quản lý hộ khẩu là những chính sách có ảnh hưởng tới việc cản trở di dân, bao hàm cả các DTTS. Tiếp cận về “quyền” của người dân do đó mà cũng chưa được nhìn nhận và giải quyết đúng đắn. Trên cơ sở của các kết quả nghiên cứu đề tài “Di dân các dân tộc thiểu số: Những vấn đề đặt ra và giải pháp”, tác giả bổ sung tiếp cận về “quyền” và một số nhận định về di dân nói chung, di dân của đồng bào DTTS nói riêng cũng như đề xuất một số chính sách về di dân các DTTS trong thời gian tới. Hy vọng những đề xuất, kiến nghị của tác giả sẽ được Đảng, Nhà nước và các cơ quan chức năng nghiên cứu, tham khảo.

Từ khóa: Chủ trương, chính sách của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, dân tộc thiểu số.

1. Mở đầu

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, với 54 dân tộc anh em (hơn 14 triệu người chiếm 14,7% dân số cả nước). Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến vấn đề dân tộc và đã đề ra nhiều chủ trương đường lối về vấn đề dân tộc. Chủ trương nhất quán của Đảng là thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng lẫn nhau giữa các dân

tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cả nước. Đại hội XII đã chỉ rõ: “Đoàn kết dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Tiếp tục hoàn thiện các thể chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào DTTS, nhất là vùng

*Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: nguyenanhtanxhh@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4224>

Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Duyên hải miền Trung” [1]¹. Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về vấn đề di dân nói chung, di dân của đồng bào DTTS nói riêng cũng không nằm ngoài hệ thống chủ trương, chính sách tổng thể đó.

Cụ thể hoá các chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, các bộ, ngành đã có nhiều chính sách, giải pháp để phát triển kinh tế-xã hội, ổn định dân cư đối với đồng bào DTTS. Thủ tướng chính phủ đã có nhiều chỉ thị, quyết định như:

– Chỉ thị số 39/CT-TTg ngày 12/11/2004 về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục giải quyết tình trạng di dân tự phát;

– Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 về chính sách di dân thực hiện quy hoạch, bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di dân tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006–2010 và định hướng đến năm 2015;

– Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 5/3/2007 về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào các DTTS giai đoạn 2007–2010;

– Quyết định 78/2008/QĐ-TTg ngày 10/6/2008 về một số chính sách thực hiện bố trí dân cư theo quyết định 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng chính phủ;

– Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 phê duyệt kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào DTTS du canh, du cư đến năm 2012;

– Quyết định 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 về phê duyệt chương trình bố trí dân cư vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di dân khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013–2015 và định hướng đến năm 2020;

– Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 4/6/2013 về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ

trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào DTTS đến năm 2015.

Ngoài ra, còn rất nhiều các chương trình dự án, quyết định khác liên quan đến chính sách di dân các DTTS. Nhìn chung, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở cấp độ vĩ mô là đúng đắn, bao quát được mọi mặt của vấn đề di dân các DTTS và về cơ bản là có thể kiểm soát được. Tuy nhiên, từ sự va đập của thực tiễn lại nằm trong bối cảnh của đổi mới toàn diện, phát triển..., cộng với hội nhập, toàn cầu hóa ngày một đi vào chiều sâu. Nhiều vấn đề về di dân nói chung, di dân các DTTS nói riêng cần phải nhìn nhận lại một cách sâu sắc hơn, sát thực hơn.

2. Cần bổ sung cách tiếp cận trong nghiên cứu và một số điểm cần nhấn mạnh hơn tính khách quan, hợp quy luật và các nhận định tích cực về di dân nói chung, di dân của đồng bào DTTS nói riêng

2.1. Cần khẳng định lại một cách minh bạch và dứt khoát hơn tính khách quan và hợp quy luật của di dân nói chung, di dân các DTTS nói riêng

Trước hết, cần phải khẳng định lại một cách minh bạch hơn, rõ ràng và dứt khoát hơn, di dân là một hiện tượng xã hội bình thường, nó là một hiện tượng khách quan hợp quy luật “xưa như trái đất”, xuất hiện từ thời tiền sử và theo đó tồn tại theo con người, loài người trong suốt mọi thời gian. Loài người đã liên tục có những cuộc di dân từ nơi này, vùng này sang nơi khác, vùng khác, tạo ra những dòng di chuyển dân cư như dòng di dân “thiên di” của người Mông suốt từ Á sang Âu, từ Bắc xuống Nam tạo ra một dải dài du canh, du cư rải rác khắp nơi trên thế giới. Một số dân tộc như Tày, Nùng, Dao,... sống trên miền Tây Bắc cũng được khởi nguồn từ các tỉnh phương Bắc (Trung Quốc).

Di cư (di dân) là một hiện tượng bình thường của loài người ở mọi quốc gia, dân tộc vì mưu

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc khóa XII, NXB. CTQG Hà Nội, 2016, tr. 164.

sinh, vì sự thay đổi nơi sinh sống, vì sự đoàn tụ gia đình, vì hôn nhân, vì những biến đổi về khí hậu, lũ quét, đất bạc màu, chiến tranh, xung đột dân tộc, tôn giáo v.v. Không nên quy hiện tượng di dân của một vài dân tộc nào đó chỉ nặng vào sự dục đồ tôn giáo hay xung đột tôn giáo, như một lúc nào đó đã từng quy kết ở dân tộc Mông, mà cần được coi là một hiện tượng tự nhiên (vì mưu sinh, vì mong muốn thoát nghèo, cải thiện cuộc sống). Không nên một lúc nào đó ngăn cản di dân, coi di dân “tự do” là một hiện tượng tiêu cực và do đó ngăn cản việc đi lại của người dân, như đã có thời kỳ Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nghiêm ngặt các chính sách liên quan đến cư trú và quản lý hộ khẩu, đã gây cản trở cho người dân, nhất là DTTS. Những năm 1990 trở về trước, các chính sách này đã có tác động nhất định hạn chế cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, điện thấp sáng, trường học, đất đai và nhà ở của người di dân. Theo số liệu điều tra 2 năm 2004 và 2015, tỷ lệ người di cư gặp khó khăn về đất là 26,7%, về nhà ở là 64,6%, về điện thấp sáng là 47,5%, về dịch vụ y tế là 6,7%, về trường học cho con là 5,6% (Trích lại của Báo cáo tổng hợp, đề tài: “Di dân các DTTS: Những vấn đề đặt ra và giải pháp”). Thực trạng này là nguyên nhân gây ra nạn phá rừng, làm mất diện tích rừng tự nhiên, gây mất ổn định kinh tế - xã hội ở nơi có người di dân tới. Những hạn chế này đã được Đảng và Nhà nước ta điều chỉnh và sửa đổi vào những năm về sau. Nhìn chung, các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có những những quan điểm ở tầm vĩ mô là khá đúng đắn. Tuy nhiên, cùng với thời gian cộng với sự giao lưu văn hóa, quá trình toàn cầu hóa, nhiều quan điểm, phương pháp tiếp cận của Đảng và Nhà nước ta đã dần dần được hoàn thiện, đổi mới.

1.2. Trong nghiên cứu di dân, cần bổ sung tiếp cận “quyền” của người di dân

Có thể nói trong một thời gian dài, tiếp cận về “quyền” đã chưa được Đảng và Nhà nước ta chú trọng phân tích và sử dụng đầy đủ trong vấn đề di dân, do đó đã làm hạn chế không nhỏ trong

việc soạn thảo, ban hành và thực hiện các chính sách về DTTS. Người DTTS hình như bị cấm đoán, ngăn cản việc đi lại, việc định cư ở nơi cư trú mới. Đã có trường hợp, Ban tổ chức định canh, định cư của một tỉnh miền núi phía Bắc đã phải đưa ô tô vào chở những người di cư dân tộc Mông, bà con của mình buộc phải rời nơi định cư mới trở về quê cũ². Sự việc này đã làm cho người Mông không thể tự lý giải được cũng như đã bị các thế lực thù địch lợi dụng, xuyên tạc.

Điểm cần đổi mới đầu tiên trong nghiên cứu, đó là, cần phải thực sự chú trọng cách tiếp cận về “quyền” con người. Người Mông cũng như các DTTS khác cần được di chuyển và cư trú một cách tự do ở bất kỳ đâu, không bị kỳ thị, cấm đoán dưới bất cứ một hình thức nào hoặc bất kỳ một sự ngăn cản nào. Người DTTS nói chung cũng cần được sống tự do, được hưởng những dịch vụ và cần được đáp ứng những nhu cầu như ăn, mặc, ở, việc làm, nhu cầu hưởng thụ văn hóa và những nhu cầu khác trong cuộc sống, bình đẳng như mọi dân tộc khác. Điều này cần được Đảng và Nhà nước ta nhanh chóng nhận thức thêm thấu đáo và hoàn thiện.

1.3. Cần phải thấy rõ mặt tích cực nhiều hơn những mặt tiêu cực đồng thời phải khẳng định mặt tích cực là chủ yếu

Di dân nói chung, di dân các DTTS nói riêng cần được nhìn nhận không chỉ ở những hệ lụy như bấy lâu các cơ quan công quyền và người dân nhận định. Mà đồng thời với những hệ lụy như chặt phá rừng, gây mất cân bằng sinh thái, xâm lấn không gian sinh tồn của người dân tộc sở tại hay gây nhiều loạn cho việc quản lý dân cư, nảy sinh vấn đề tệ nạn xã hội, làm mất trật tự, an toàn xã hội, tạo lỗ hổng trong quản lý hành chính cùng nhiều hậu quả tiêu cực khác thì cũng phải thấy mặt khách quan, hợp quy luật và thấy rõ mặt tích cực vẫn chiếm phần nhiều hơn so với mặt tiêu cực. Dưới đây là một số biểu hiện cụ thể của mặt tích cực.

** Di dân góp phần tạo ra việc làm, thu nhập.*

² Phòng vấn sâu cán bộ ở tỉnh Đắc Lắc, Tây Nguyên.

Di dân tác động đến lao động, bổ sung cho các địa phương có luồng di dân đến có thêm một nguồn lao động dồi dào để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, điều chỉnh lao động ở từng địa phương, từng vùng trong phạm vi cả nước; tạo “lợi thế” về nguồn lực, đưa hàng trăm ngàn lao động vào các nông trường, lâm trường, hàng vạn hộ gia đình để phát triển kinh tế – xã hội, góp phần vào quá trình điều tiết, phân bổ lại lao động và dân cư đang thiếu việc làm hoặc những bất cập khác ở nông thôn, bổ sung nguồn nhân lực cho địa phương nơi đến với chi phí thấp, góp phần thúc đẩy khai thác, sử dụng đất hoang hóa, phát triển sản xuất trên địa bàn dân cư, tăng mối giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các DTTS di dân.

** Di dân cũng mang theo nhiều kinh nghiệm sản xuất, phương thức canh tác đến nơi ở mới.*

Người Mông có thể tạo ruộng bậc thang trên các triền dốc, người Tày, Nùng có thể áp dụng cách thức chăn nuôi gia cầm, phương thức trồng cây ăn trái, cây thuốc lá trên địa bàn Tây Nguyên.

** Di dân làm cải thiện (thay đổi) cuộc sống của gia đình và bản thân người di cư theo chiều hướng tích cực, làm tăng đáng kể thu nhập của người di dân.*

Theo kết quả phân tích số liệu hai cuộc điều tra di dân Việt Nam 2004 và 2005 cho thấy tỷ lệ số người di dân DTTS có thu nhập tốt hơn rất nhiều, chiếm đa số³ [2] (chiếm từ 65,1%–78,7%; ở khu vực đô thị là 66,7% đến 73,0%, ở nông thôn là 72,1% đến 79,1%; số liệu khảo sát năm 2015 cho thấy, ở khu vực phía Bắc, tỷ lệ người di dân có thu nhập tốt hơn chiếm 65,7%, ở Tây Nguyên là 63,6%, Tây Nam Bộ là 69,2%; kết quả phân tích số liệu khảo sát của đề tài cũng cho số liệu tương tự, số người di dân có thu nhập khá hơn là 72,4%⁴ [3].

** Góp phần giảm nghèo*

Việc cải thiện thu nhập của những người di dân DTTS cũng góp phần tác động trực tiếp làm giảm số hộ nghèo ở nơi xuất cư so sánh trước và sau di dân, từ 548,1% xuống còn 29,5%, tỷ lệ hộ có mức sống dưới trung bình đã giảm từ 14,6% xuống còn 8,1% [3].

** Có thêm điều kiện để sinh kế.*

Từ nguồn thu nhập gia tăng, người di dân có thêm điều kiện để đầu tư cho sinh kế. Di dân cũng góp phần cải thiện chất lượng giáo dục ở các vùng DTTS. Kết quả khảo sát của đề tài cho thấy, có gần 40% số hộ gia đình đã dành một phần thu nhập từ nguồn lợi di dân cho giáo dục. Báo cáo của chính quyền địa phương nơi có người di dân cũng cho thấy, tình trạng bỏ học của con em các gia đình di dân đã giảm liên tục trong những năm vừa qua và nay đã hầu như chấm dứt. Số liệu khảo sát của đề tài cũng cho thấy, có tới 687,5% số người DTTS di cư có ý định di dân lao động lâu dài [3].

** Di dân làm tăng sự cố kết cộng đồng.*

Di dân cũng làm tăng sự cố kết cộng đồng, mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội giúp đỡ lẫn nhau để cùng vượt qua những khó khăn, trở ngại nơi nhập cư, tái định cư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học hỏi lẫn nhau giữa các dân tộc, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Di dân cũng tạo áp lực tích cực cho việc phổ cập giáo dục, nâng cao dân trí cho người di dân cũng như người DTTS sở tại. Di dân cũng tạo áp lực rất lớn theo hướng tích cực cho hoạt động chăm sóc sức khỏe người dân; tạo môi trường văn hóa mở, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Người dân tộc các tỉnh phía Bắc như Dao, Tày, Nùng phải cải biến phương thức canh tác truyền thống cho thích ứng với Tây Nguyên đồng thời đem những phương thức canh tác truyền thống của mình bổ sung cho phương thức làm ăn ở nơi ở mới. Người dân tộc tại chỗ

³ Phân tích số liệu thống kê hai cuộc điều tra di dân Việt Nam 2004 và 2005.

⁴ Phân tích số liệu điều tra của đề tài “Di dân các DTTS. Những vấn đề đặt ra giải pháp”. Báo cáo tổng hợp. Hà Nội,

năm 2020.

⁵ Như trên

⁶ Như trên

ở Tây Nguyên dần quen với hát then, khèn bè... của các dân tộc Tày, Thái, Mông, Dao; đồng thời là tiếp nhận nét đẹp của văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa các dân tộc làm phong phú và sâu sắc thêm văn hóa Việt Nam.

3. Đề xuất một số nhóm chính sách giải quyết vấn đề di dân tự do

3.1. Đề xuất về nhóm chính sách “giáo dục–đào tạo, phát triển nguồn nhân lực”

Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy, trong số những người lao động di cư là đồng bào DTTS, tỷ lệ số người chưa tốt nghiệp tiểu học chiếm tới gần 40%, trong đó tỷ lệ số người chưa đi học chiếm gần 20%. Đối chiếu so sánh với kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số năm 2009 và Kết quả khảo sát của PAPI những năm gần đây cũng cho những số liệu tương tự. Chương trình phổ cập giáo dục được tiến hành trong cả nước hơn 40 năm qua, nhưng ở thời điểm của cả nước về đích hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỷ lệ số người chưa tốt nghiệp tiểu học của đồng bào DTTS trong độ tuổi lao động vẫn còn tới 40% thì đó là một cản trở lớn đối với phát triển kinh tế–xã hội cũng như thực hiện các mục tiêu giảm nghèo đa chiều ở các địa phương miền núi vùng Tây Bắc và Tây Nguyên. Khi xác định chất lượng nguồn nhân lực hiện nay của Việt Nam là một trong 3 điểm nghẽn của sự phát triển, thì tỷ lệ người lao động trong dân số chưa tốt nghiệp cấp hai là một chỉ báo rõ ràng của điểm nghẽn này.

Trong bối cảnh của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày càng gia tăng, đặc biệt là cuộc cách mạng 4.0 như hiện nay, trước thực trạng trên, người lao động khó có thể chuyển đổi nghề nghiệp hay tìm những việc làm mới thích ứng với những biến đổi xã hội đang gấp gáp diễn ra. Điều này lý giải tại sao các luồng di cư tự do của đồng bào DTTS lại vẫn chủ yếu hướng vào Tây Nguyên (nơi đã khá cạn kiệt về tài nguyên đất rừng còn có thể khai thác được); nó cũng giải thích vì sao các luồng di cư của đồng bào DTTS gần đây lại ồ ạt hướng sang các vùng

nông thôn bên kia biên giới Trung Quốc. Trong khi tỷ lệ các luồng di cư của đồng bào DTTS tới các đô thị, khu công nghiệp trong nội địa lại có xu hướng giảm dần. Trong bối cảnh của đất nước đang trong giai đoạn về đích, hoàn thành công nghiệp hóa, việc phát triển và nâng cao nguồn nhân lực là một yêu cầu cấp bách. Một trong những điểm đột phá ở tầm vĩ mô của quốc gia là cần đặt mục tiêu chính sách về hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2030. Đối với đồng bào DTTS, mục tiêu quan trọng hàng đầu là đạt tỷ lệ trung học cơ sở từ 80% trở lên đối với nhóm dân số trong độ tuổi dưới 40; 100% trẻ em trong độ tuổi 15 tốt nghiệp trung học cơ sở. Các địa phương cần tăng cường đầu tư nhiều hơn nữa cho giáo dục–đào tạo cũng như sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực về xây dựng nông thôn mới, về công tác giảm nghèo và chương trình 30A; cần gắn chặt và kết hợp lồng ghép chặt chẽ, tiến hành đồng bộ, phối hợp nhịp nhàng các hoạt động làm tăng hiệu quả của tất cả các loại hình hoạt động trong đó có giáo dục–đào tạo.

3.2. Đề xuất về nhóm chính sách “phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội”

* Phát triển hệ thống giao thông cân bằng, hợp lý hơn nữa giữa vùng đồng bằng và miền núi, vùng xa, vùng sâu. Đây là một vấn đề khó khăn trong việc sử dụng ngân sách. Tuy nhiên đã đến lúc không thể để tình trạng quá chênh lệch quá kéo dài như hiện nay, mà cần phải có những chính sách sát với thực tế hơn và một quyết tâm quyết liệt hơn.

* Tạo việc làm thông qua việc thực hiện giao đất, giao rừng

Trong bối cảnh của người dân di cư tự do phát rừng, làm rẫy, săn bắn tùy hứng đã không còn có thể tiếp tục hơn nữa vì không gian sinh tồn ngày càng thu hẹp. Vấn đề khoanh rừng, nuôi trồng rừng, bảo vệ rừng là hết sức thiết thân, “có ý nghĩa sống còn”. Vì vậy Nhà nước cần kiên quyết hơn nữa, sát phạt hơn nữa trong chủ trương giao đất, giao rừng, khoanh rừng một cách thiết thực cho người dân. Việc khoanh rừng, giao đất, giao rừng cho đồng bào DTTS cần phải thiết thực hơn nữa, đảm bảo người dân có thể sống được và

có cải thiện khi đảm nhiệm những công việc của mình, cần phải làm cho người lao động, những người sinh ra từ rừng, gắn bó sống chết với rừng thực sự cảm nhận được một cách thực tế lợi ích thiết thực của công việc mình đang làm. Đây là một việc làm hết sức thiết thực nó mang lại lợi ích cả trong việc bảo vệ rừng đầu nguồn, cân bằng sinh thái cho cả các vùng miền xuôi, nơi hạ nguồn đồng bằng, dân cư đông đúc.

* **Đẩy mạnh loại hình du lịch miền núi**

Nghiên cứu, xây dựng các sản phẩm du lịch văn hóa độc đáo đang là chủ đề quan trọng, cấp bách để mang lại những nguồn lợi cho địa phương, doanh nghiệp và người dân. Xây dựng, phát triển các loại hình du lịch HOMESTAY đặc trưng cho các vùng DTTS làm tăng thêm việc làm, thu nhập cho người dân, phong phú thêm quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng, khu vực, địa phương.

Chú trọng mô hình du lịch cộng đồng, đề cao vai trò của người dân tộc sở tại đang là xu hướng thiết thực ở các tỉnh có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Cần phải hết sức thúc đẩy loại hình này để người dân trở thành chủ nhân đích thực, có quyền tham gia trực tiếp các hoạt động du lịch và thu lợi trực tiếp từ hoạt động du lịch.

Mở rộng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là đối với các gia đình có người già cần chăm sóc nuôi dưỡng, trẻ em cần học tập. Chú trọng một cách thỏa đáng đến dịch vụ chăm sóc người già và trẻ em là một trong những dịch vụ thiết yếu trong xã hội phát triển. Chính hoạt động này tạo ra sự yên tâm cho người di dân nơi nhập cư đồng thời tạo thêm việc làm cho lao động tại chỗ không thể di cư lao động xa nhà.

3.3. Cần hoàn thiện chính sách tái định cư cho người di dân đồng thời đổi mới chính sách hỗ trợ người di cư theo hướng thiết thực, hợp lý phù hợp hơn

Rõ ràng rằng, sự biến đổi khí hậu, môi trường trong một số năm gần đây đã gây hệ lụy to lớn tới cuộc sống của người dân Việt Nam nói chung, tới đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng thiên tai nói riêng. Cùng với quá trình này là các vùng xây dựng nhà máy thủy điện, các công trình

quốc phòng, dân sinh của Nhà nước cũng góp thêm một phần đến việc thu hẹp đất đai canh tác và cuộc sống sinh hoạt của người dân. Những trận lũ lụt kinh hoàng, gây nhiều thiệt hại nghiêm trọng đến kinh tế- xã hội và cuộc sống của người dân. Lũ quét, lũ ống, sạt lở, rừng nguyên sinh bị hủy hoại, rừng tự nhiên vẫn tiếp tục bị chặt phá, khiến không gian sinh tồn của người dân bị thu hẹp đáng kể. Đứng trước tình hình đó, Đảng, Nhà nước ta đã có chính sách di dân, định canh, định cư, di chuyển người dân ở những vùng bất ổn về tài nguyên, môi trường đến nơi định cư mới an toàn hơn. Chính sách này là hết sức đúng đắn, nhân văn và hợp với lòng dân. Tuy nhiên, nơi ở mới ít nhất cũng phải ngang bằng và hơn nơi ở cũ. Đó là nguyên tắc đã được nhiều người, nhiều quốc gia thừa nhận. Song trên thực tế, đã có không ít nơi định canh, định cư mới còn thiếu đồng bộ. Có đất ở thì lại thiếu đất canh tác hoặc không thuận tiện cho việc sản xuất; hoặc có nhà ở song lại không được xây dựng phù hợp với phong tục tập quán, bất tiện trong sinh hoạt. Nhiều chính sách hỗ trợ người xuất cư còn gây phản cảm hoặc gây tâm lý dè dặt, ỷ lại, thiếu động lực vươn lên trong cuộc sống. Đã đến lúc, cần phải thay đổi những cách thức hỗ trợ người nghèo người nhập cư trong việc vươn lên thoát nghèo, thích ứng với những biến đổi trong cuộc sống. Cần phải thay cách “cho không” sang “cho vay”, sang việc thực hiện các dự án. Cần phải làm cho người dân phát huy được lòng tự trọng, tự lực vươn lên thoát nghèo, làm giàu cho mình, cho cộng đồng.

4. Điều tra, xây dựng lại bản đồ địa – dân tộc ở Việt Nam hiện nay

Nước ta có 54 dân tộc anh em. Các dân tộc sống đan xen song cũng có địa vực nhất định. Địa vực sống chủ yếu của dân tộc Tày, Nùng là tỉnh Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn; địa vực của dân tộc Thái, Mông chủ yếu sống ở vùng Tây Bắc tập trung ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang; địa vực sống của người Chăm ở vùng Nam Trung Bộ, tập trung ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận; địa vực sống của người Khome chủ

yếu ở vùng Nam Bộ; địa vực sống của người Gia Rai, Bana ở các tỉnh Tây Nguyên...

Trong những năm gần đây, địa vực sống của các DTTS đã có sự dịch chuyển do di dân. Ví dụ như, trên địa bàn Tây Nguyên, năm 1976 có 18 dân tộc, năm 1993 có 35 dân tộc, năm 2014 có 46 dân tộc (tăng từ 18 dân tộc năm 1976 lên 46 dân tộc năm 2014). Trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay, các DTTS chiếm 35,3% dân số của cả khu vực, gồm các dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Cờ Ho, Nùng, Xơ Đăng, Tày, Mnông, Mông, Dao... Các dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Cờ Ho, Xơ Đăng, Mnông là những dân tộc tại chỗ, với địa vực sống là các tỉnh thuộc Tây Nguyên. Dân tộc Mông, Tày, Nùng, Dao.. là các dân tộc di dân tự do từ các tỉnh miền núi phía Bắc tới Tây Nguyên. Dân tộc Nùng chiếm tỷ lệ khoảng 2,9% dân số toàn địa bàn, dân tộc Tày chiếm tỷ lệ khoảng 2,0% dân số, dân tộc Mông chiếm tỷ lệ 1,0% dân số toàn vùng. Như vậy di dịch cư trong đồng bào DTTS những thập niên vừa qua đã làm “xáo trộn” địa vực sống của các dân tộc, tạo nên sự đan xen, đan cài của các dân tộc trên các địa bàn trên cả nước, nhất là trên địa bàn Tây Nguyên. Bản đồ địa – dân tộc của Việt Nam đã có diện mạo mới. Thực tế đó đòi hỏi phải xây dựng lại bản đồ địa – dân tộc của nước ta hiện nay. Sự đan xen, đan cài các dân tộc tạo môi trường xã hội thuận lợi cho việc giao lưu, học hỏi, tiếp biến văn hóa giữa các dân tộc, củng cố khối đoàn kết đại dân tộc trên từng địa bàn cũng

như trên phạm vi cả nước. Việc xây dựng lại bản đồ địa – dân tộc sẽ là cơ sở dữ liệu cho tất cả các quyết sách, cho công tác giáo dục, đào tạo và truyền thông.

Trên đây là những nhận định, đánh giá và đề xuất về các quan điểm, giải pháp cũng như những tham góp thiết thực, tâm huyết từ chính những kết quả nghiên cứu của đề tài “Di dân các dân tộc thiểu số. Những vấn đề đặt ra và giải pháp”.

Lời cảm ơn

Để thực hiện bài báo này, tác giả đã sử dụng và kế thừa số liệu và nhiều luận giải của các tác giả tham gia viết đề tài cũng như các chuyên gia đóng góp cho sự hoàn thiện của đề tài. Tác giả xin cảm ơn các tác giả, các nhà khoa học với một tấm lòng thành thật nhất.

Tài liệu tham khảo

- [1] Communist Party of Vietnam, Documents of 12th National Congress of Vietnam Communist Party (In Vietnamese), National Political Publishing House, Hanoi, 2016.
- [2] General Statistics Office, The 2004 Vietnam Migration Survey (in Vietnamese), Statistical Publishing House, Hanoi, 2005.
- [3] Final report on Migration of ethnic minorities: Issues and solutions (in Vietnamese), Hanoi, 2/2020.